

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 353/2025/DS-PT

Ngày: 15/4/2025

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán: Bà Đặng Huyền Phương

Bà Phạm Thị Kim

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Đào Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2353/2024/DSST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 1091/2025/QĐPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3987/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Wòng Chiêu Dzéch Chiêu A**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 433/13 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Lê Thụy Như N**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 79/I8 đường A, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 002471, quyền số 03/2024 - TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2024 do Văn phòng Công chứng Vũ Thị Vân A, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

2/ Bị đơn: Ông **Lê Hữu L**, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 433/13 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thụy Chiêu D**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 433/13 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà **Lê Thụy Dạ T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 555 đường N, Phường N, thành phố V, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Du và bà Thanh: Bà **Lê Thụy Như N**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 79/18 đường A, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 002471, quyền số 03/2024 - TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2024 do Văn phòng Công chứng Vũ Thị Vân A, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

3.3. Bà **Lê Thụy Như N**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 79/18 đường A, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Ngọc C**, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

3.5. Ông **Lê Hữu M**, sinh năm 2005. (Vắng mặt)

3.6. Trẻ **Lê Hữu T**, sinh năm 2008. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 433/13 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Thịnh: Bà **Nguyễn Thị Ngọc C**, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 433/13 đường N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Hữu L .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Tại Đơn khởi kiện, Đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A và người đại diện hợp pháp là bà Lê Thụy Như N trình bày:

Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 433/13 đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà đất số 433/13) là tài sản chung của bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A và ông Lê Hữu S theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009.

Ông Lê Hữu S chết ngày 05/3/2016 theo Trích lục giấy chứng tử số 97/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/3/2016. Ông S chết không để lại di chúc. Hai ông bà có tất cả 04 người con chung gồm: ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T và bà Lê Thụy Như N .

Khi ông S còn sống, ông L không tôn trọng và thường xuyên chửi mắng cha mẹ, đặc biệt ông L từng hành hung khiến ông S bị ngã và tổn thương phổi phải điều trị một thời gian dài. Sau khi ông S chết thì bà Chiêu A, bà Chiêu D cùng với gia đình ông L sống trong căn nhà này (gia đình ông L gồm có: ông L, vợ ông L là bà Nguyễn Thị Ngọc C và 02 người con là Lê Hữu M và Lê Hữu T). Tuy nhiên, việc chung sống với vợ chồng ông L không được hòa hợp vì ông L muốn chiếm hết toàn bộ căn nhà bao gồm phần nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A và phần nhà đất là di sản thừa kế do ông S để lại, không muốn chia cho các đồng thừa kế khác.

Bà Chiêu A là mẹ và là chủ sở hữu nhà nhưng ông L không chăm sóc, phụng dưỡng. Dù tuổi cao, sức yếu nhưng bà vẫn phải buôn bán hàng ngày để lo bữa ăn cho bà và cho con gái khuyết tật Chiêu D. Ông L thường xuyên bạo hành tinh thần, chửi mắng bà, việc này lặp đi lặp lại nhiều năm dài khiến bà không thể chịu đựng nổi nên đến năm 2018, bà phải dọn qua sống tạm nhà của vợ chồng con gái út Như N. Tuy không còn sống chung nhưng bà Chiêu A vẫn thường xuyên về nhà thăm con gái Chiêu D, thăm cháu nội cũng như chăm lo việc thờ cúng ông S và gia tiên trong các ngày giỗ, lễ Tết. Mỗi lần bà về nhà, ông L luôn tìm cách chửi mắng, xúc phạm danh dự, khủng bố tinh thần của bà khiến bà không ở nhà được mà phải tiếp tục rời đi.

Năm 2022, Bệnh viện Đa khoa G có nhu cầu và hỏi mua căn nhà của bà Chiêu A để mở rộng diện tích. Nhận thấy việc bệnh viện trả giá cao hơn nhiều so với thị trường rất có lợi cho gia đình nên bà đã đề xuất với các con về ý định muốn bán nhà. Mục đích bán là vì bà muốn chia tài sản cho ông L với số tiền 2.000.000.000 đồng để gia đình ông L ra ở riêng, hạn chế mâu thuẫn gia đình. Tuy nhiên, vợ chồng ông L không đồng ý và cho rằng số tiền 2.000.000.000 đồng không đủ để ông L mua căn nhà khác, đồng thời ông L tiếp tục bạo hành tinh thần, gây khó dễ và dùng những lời lẽ thách thức bà. Do bị ông L bạo hành tinh thần quá mức chịu đựng nên bà đã làm Đơn tố cáo ông L gửi Công an Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời chuẩn bị hồ sơ khởi kiện chia thừa kế. Khi Công an mời lên làm việc thì ông L bắt đầu vu khống bà Chiêu A ngoại tình với ông Lê Hữu D (em trai ông S) bằng cách nhắn tin đe dọa, bêu rêu, vu khống bà ngoại tình khắp nơi và cho rằng bà Dạ T, bà Như N, bà Chiêu D không phải con ruột của ông S. Việc ông L gây khó dễ khiến mâu thuẫn gia đình kéo dài nên Bệnh viện không còn nhu cầu mua nhà nữa.

Hiện nay, bà Chiêu A tuổi cao sức yếu, không thể mãi sống tạm nên nguyện vọng của bà là được nhận hiện vật để có nơi ở ổn định và chăm sóc con gái Chiêu D đến những năm cuối đời. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Bình T xem xét, giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A.

- Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Lê Hữu S để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh thành 05 phần bằng nhau cho bà và 04 người con chung là ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Như N và bà Lê Thụy Dạ T. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là toàn bộ nhà đất số 433/13 và đồng ý thanh toán lại giá trị tương ứng với kỹ phần thừa kế mà 04 người con được hưởng từ di sản của ông S.

Bà Chiêu A hoàn toàn đồng ý với kết quả định giá nhà và đất số 433/13 theo Biên bản định giá ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá, cụ thể: Giá trị đất là: 2.880.000.000 đồng, giá trị nhà là: 498.490.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là: 3.378.490.000 đồng.

Theo đó, bà Chiêu A được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất nêu trên, tương đương với số tiền 1.689.245.000 đồng. Di sản thừa kế của ông S để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất nêu trên tương đương với số tiền 1.689.245.000 đồng và được chia đều cho 05 người gồm: Bà Chiêu A, ông L, bà Như N, bà Dạ T, bà Chiêu D; mỗi người được hưởng $\frac{1}{10}$ giá trị nhà và đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị nhà và đất mà bà Chiêu A được hưởng là $\frac{6}{10}$, tương đương với số tiền là: 1.689.245.000 đồng + 337.849.000 đồng = 2.027.094.000 đồng. Bà Chiêu A có nguyện vọng được nhận hiện vật là nhà đất nêu trên và đồng ý thanh toán lại cho ông L, bà Như N, bà Dạ T, bà Chiêu D mỗi người số tiền 337.849.000 đồng tương đương với kỹ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng từ di sản của ông S.

Bà Chiêu A không đồng ý với yêu cầu được nhận kỹ phần thừa kế bằng hiện vật của ông L. Ông L trình bày muốn nhận nhà đất để thờ cúng ông S và vì ông L đã bỏ tiền ra sửa chữa căn nhà là hoàn toàn sai sự thật. Bà khẳng định ông L không hề chăm lo thờ cúng ông S và hoàn toàn không có công sức đóng góp gì trong việc sửa chữa căn nhà. Toàn bộ kinh phí trong việc sửa chữa căn nhà là do bà Chiêu A tự bỏ ra, ông L chỉ là người ở nhờ và ông L không được ai cử ra để quản lý di sản, không có thỏa thuận về việc trả thù lao quản lý di sản. Nhà đất số 433/13 thuộc sở hữu của bà và ông S, trước đây ông L thuê nhà ở riêng nhưng do thấy ông L có hoàn cảnh khó khăn nên bà và ông S đã tạo điều kiện cho ở chung. Khi ông S mất thì gia đình ông L vẫn ở cho đến nay, ông L đã được hưởng lợi từ việc không phải tốn tiền thuê nhà. Thậm chí số tiền 80.000.000 đồng của Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế G đền bù thiệt hại khi xây dựng cho gia đình bà cũng do ông L tự ý nhận. Do đó, lời trình bày của ông L là không có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về chi phí tố tụng: gồm chi phí đo vẽ trả cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng K là 8.000.000 đồng, chi phí thẩm định tại chỗ và 02 lần định giá tài sản là 5.000.000 đồng, bà Chiêu A tự nguyện chịu; không yêu cầu ông L, bà Chiêu D, bà Dạ T và bà Như N phải chịu. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí đo vẽ, định giá và thẩm định tại chỗ tài sản đối với tài sản tranh chấp.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Hữu L và người đại diện hợp pháp là bà Trần Thị An T trình bày:

Về tình nghĩa gia đình: Ông L vẫn thương yêu, chăm sóc, không bạo hành tinh thần của bà Chiêu A như lời trình bày của bà Chiêu A và các bà Chiêu D, Dạ T, Như N. Tại phiên tòa, ông L chứng minh cho lời trình bày của mình bằng việc cung cấp cho Hội đồng xét xử tấm ảnh tiệc sinh nhật của bà Chiêu A do ông L đứng ra tổ chức vào tháng 4 năm 2021 và 2023.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Chiêu A: Ông L đồng ý công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A vì nhà đất này là tài sản chung của bà Chiêu A và ông Lê Hữu S.

Ông L cũng đồng ý việc bà Chiêu A được hưởng 01 phần thừa kế của ông S. Tuy nhiên, do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa có Đơn yêu cầu độc lập trong vụ án về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần di sản của ông S nên không có cơ sở để Tòa án giải quyết. Theo ông L, Tòa án phải yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Chiêu D, Dạ T và Như N làm Đơn yêu cầu độc lập trong cùng vụ án này thì vụ án mới được giải quyết dứt điểm, nếu không thì Tòa án không thể phân chia phần di sản thừa kế của ông S và thi hành án sẽ không thi hành được.

Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định huyết thống (ADN) bằng biện pháp khai quật mộ của ông Lê Hữu S để lấy hài cốt giám định ADN giữa cha ông với hai người em là bà Lê Thụy Dạ T và bà Lê Thụy Như N để làm cơ sở chia di sản thừa kế của cha ông. Được biết cha ông sinh năm 1950, mất năm 2017, hiện được chôn cất tại khu mộ nghĩa trang của gia đình tại xã B, huyện T, tỉnh Đ.

Cơ sở để ông L yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định ADN là: Bà Chiêu A ngoại tình với chú ruột của ông là ông Lê Hữu D, hai người có quan hệ như vợ chồng. Mặc dù Giấy khai sinh của bà Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N là do cha ông đi khai sinh nhưng ông L khẳng định hai bà Dạ T và Như N là con của ông Lê Hữu D, không phải do ông Lê Hữu S sinh ra. Ông L là một nhân chứng sống biết rõ mọi việc quan hệ tình dục giữa bà Chiêu A và ông Lê Hữu D và biết mọi hành vi và mọi việc làm của họ. Đến ngày bà Chiêu A có thai với ông D thì bà Chiêu A dùng biện pháp uống thuốc Cao Ích Mẫu và trao đổi với ông D “lỡ cán thai rồi tính sao”, lúc đó ông L khoảng 09 tuổi đứng kế bên để hóng chuyện thì ông D mới cầm 03 chiếc đĩa đập thẳng vào mặt ông L. Sau đó, ông L khóc

thét lên rồi nói “sẽ về méc ba” thì ông D và bà Chiêu A muốn che đậy hành vi đó nên đã chở ông L từ ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đ về Sài Gòn. Có lần, ông cùng bà Chiêu D ngủ chung với ông S và bà Chiêu A, 04 người ngủ chung giường, hôm đó ông S nhậu say, nửa đêm ông D đã mò vào phòng ngủ, khi ông D vừa kéo liếp ra thì bà Chiêu D nhìn thấy và kêu lên: Dì M ơi, chú D vào phòng ba mẹ.

Ông L không có chứng cứ như hình ảnh, video để chứng minh bà Chiêu A ngoại tình với ông D, chỉ có bà Chiêu D là chị ruột ông L cũng biết rõ sự thật như ông L.

Tại phiên tòa, ông L cung cấp cho Hội đồng xét xử 04 tấm ảnh gồm: ảnh của con trai, con gái ông D, ảnh của bà Dạ T và bà Như N để chứng minh bà Dạ T giống con trai ông D, bà Như N giống con gái ông D. Ông L khẳng định, ông lấy lời thề độc của ông với Trời, Đất để khẳng định việc bà Chiêu A ngoại tình với ông D là có thật.

Tại Biên bản phiên họp công khai chứng cứ ngày 02/5/2024, ông L không đồng ý với bản vẽ hiện trạng và Biên bản định giá ngày 24/4/2024 vì không có người ký giáp ranh khi đo vẽ và Bệnh viện Đa khoa Quốc tế G đã từng thông báo qua điện thoại cho ông L từ tháng 12/2023 việc ranh đất của gia đình ông L đang lấn qua đất của họ ngang 10cm, chiều dài 7.95m kéo dài hết đất. Hiện nay, bệnh viện chưa nói gì thêm. Do vậy, ông L yêu cầu phải đo vẽ, thẩm định, định giá lại tài sản và phải có người ký giáp ranh đúng theo đại diện pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông L yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự để định giá lại vì giá trị nhà đất tranh chấp theo Biên bản định giá ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập là giá nhà nước, giá thấp so với giá thị trường. Theo ông L, Tòa án định giá tài sản không yêu cầu công ty thẩm định theo giá thực tế và chưa xem xét giá trị công sức của ông đã sửa chữa lại căn nhà sau khi được cấp giấy chứng nhận. Ông L trình bày, tại thời điểm hiện nay, ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh công sức sửa chữa.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T, bà Lê Thụy Như N và người đại diện hợp pháp là bà Lê Thụy Như N cùng trình bày:

Bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Như N, bà Lê Thụy Dạ T thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà đất, về di sản của ông S, về quan hệ nhân thân cũng như mâu thuẫn trong gia đình.

Tuy là con trai duy nhất sống chung nhà và đủ điều kiện kinh tế nhưng ông L không chăm sóc, phụng dưỡng hay chu cấp cho bà Chiêu A ngày nào. Sau khi ông S mất, ông L thường xuyên bạo hành tinh thần, chửi mắng bà Chiêu A, việc này lặp đi lặp lại nhiều năm dài khiến bà Chiêu A không thể chịu đựng nổi nên phải dọn qua sống tạm nhà của vợ chồng con gái út Như N. Bà Chiêu D, Dạ T và Như N rất bức xúc với hành vi bất hiếu, vô đạo đức của ông L.

Bà Chiêu D, bà Dạ T, bà Như N hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Chiêu A, đồng ý cho bà Chiêu A nhận hiện vật là toàn bộ nhà đất nêu trên để bà Chiêu A có nơi ở ổn định, an dưỡng tuổi già cùng bà Chiêu D. Các bà đồng ý với kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá.

Tại các Biên bản hòa giải, bà Chiêu D, bà Dạ T, bà Như N trình bày: Các bà xin khước từ phần di sản được hưởng từ ông S và xin được tặng lại phần di sản thừa kế đó cho bà Chiêu A để báo hiếu công ơn dưỡng dục sinh thành của mẹ. Tuy nhiên, qua việc tìm hiểu các quy định của pháp luật, việc các bà khước từ và tặng cho lại mẹ sẽ không giải quyết được trong cùng vụ án này nên nay tại phiên tòa các bà đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông S theo quy định của pháp luật. Kỷ phần thừa kế của các bà được nhận từ phần di sản của ông S thì các bà sẽ tặng cho lại mẹ tại thời điểm thi hành án.

Ngoài ra, các bà khẳng định lời trình bày của ông L về việc bà Chiêu A ngoại tình với ông Lê Hữu D là hoàn toàn bịa đặt, vu khống. Mọi chuyện đều do ông L tự tưởng tượng, ông L không có bất kỳ bằng chứng nào để chứng minh. Các bà không đồng ý với yêu cầu của ông L về việc yêu cầu giám định ADN và biện pháp giám định là khai quật mộ ông Lê Hữu S lấy hài cốt để giám định.

Các bà không đồng ý với lời trình bày được mua lại căn nhà của ông L. Các bà cũng khẳng định ông L không có công sức đóng góp gì trong việc sửa chữa căn nhà, kinh phí trong việc sửa chữa căn nhà là do bà Chiêu A tự bỏ ra, ông L chỉ là người ở nhờ và ông L không được ai cử ra để quản lý di sản, không có thỏa thuận về việc trả thù lao quản lý di sản. Nhà của cha mẹ, trước đây ông L thuê nhà ở riêng nhưng do thấy ông L có hoàn cảnh khó khăn nên ông S và bà Chiêu A đã tạo điều kiện cho ở chung. Khi ông S mất thì gia đình ông L vẫn ở cho đến nay, ông L được hưởng lợi từ việc ở căn nhà, không phải thuê nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C, ông Lê Hữu M, trẻ Lê Hữu T có bà Nguyễn Thị Ngọc C là người đại diện hợp pháp vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án nhân dân quận Bình T tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ và xét xử mặc dù toà án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2353/2024/DSST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Wòng Chiêu Dzính Chiêu A. Cụ thể như sau:

1.1 Công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A, tương đương với số tiền là 1.689.245.000 đồng.

1.2 Xác định di sản thừa kế của ông S là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 1.689.245.000 đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được nhận là: $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

- Kỷ phần thừa kế của ông Lê Hữu L được nhận là: $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Chiêu D được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Dạ T được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Như N được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

1.3 Tổng giá trị bà Chiêu A được nhận là $\frac{6}{10}$ của giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 2.027.094.000 đồng.

1.4 Bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được nhận hiện vật: được toàn quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009.

1.5 Đồng thời, bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho 04 người con là ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T, bà Lê Thụy Như N, mỗi người được nhận $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng.

1.6 Ngay sau khi nhận đủ giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng nêu trên thì gia đình ông Lê Hữu L gồm có ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Ngọc C, anh Lê Hữu M và trẻ Lê Hữu T có trách nhiệm di chuyển toàn bộ tài sản riêng ra khỏi nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh; giao lại nhà đất cho bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A quản lý, sử dụng.

1.7 Thời hạn bà Chiêu A thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho 04 người con và nhận bàn giao nhà đất nêu trên từ gia đình ông Lê Hữu L là 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.8 Đồng thời, sau khi thực hiện xong việc thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N thì bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục công nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản đối với nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng

nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009.

1.9 Trường hợp, hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; ông Lê Hữu L đã di chuyển toàn bộ tài sản riêng ra khỏi nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh và giao lại nhà đất nêu trên cho bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A quản lý, sử dụng mà bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A vẫn chưa thanh toán đủ cho ông L kỷ phần thừa kế là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng thì hàng tháng bà Chiêu A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả cho ông L theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.10 Trường hợp, hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A vẫn chưa thanh toán đủ kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N, mỗi người là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 đồng thì hàng tháng bà Chiêu A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả cho bà Chiêu D, Dạ T và Như N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.11 Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A không có khả năng thanh toán lại giá trị kỷ phần tương đương với số tiền nêu trên cho ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ được chia theo tỷ lệ như sau:

- Bà Chiêu A được nhận $\frac{6}{10}$ giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Hữu L được nhận $\frac{1}{10}$ giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Chiêu D được nhận $\frac{1}{10}$ giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Dạ T được nhận $\frac{1}{10}$ giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Như N được nhận $\frac{1}{10}$ giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/11/2024, bị đơn ông Lê Hữu L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Lê Hữu L trình bày:

Bị đơn giữ nguyên ý kiến và nội dung trình bày tại Đơn kháng cáo đề ngày 18/11/2024, kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm về tố tụng và nội dung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa xem xét toàn diện các vấn đề của vụ án. Cụ thể: Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ công sức đóng góp của bị đơn; không thực hiện việc thẩm định giá lại theo yêu cầu của bị đơn; không chấp nhận yêu cầu khai quật mộ của ông S để lấy hài cốt giám định ADN; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dạ T, bà Chiêu D, bà Như N không có đơn yêu cầu độc lập, không đóng tiền tạm ứng án phí nhưng Tòa cấp sơ thẩm vẫn chia thừa kế cho họ là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Bà Lê Thụy Như N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T trình bày:

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, vì người có công sức đóng góp xây dựng, sửa chữa nhà đất là nguyên đơn. Nguyên đơn là người làm hồ sơ vay Ngân hàng để lấy tiền sửa nhà, còn các con gái là người phụ giúp nguyên đơn trả nợ Ngân hàng mỗi tháng. Từ khi sinh sống tại căn nhà 433/13 N đến nay, ông L và gia đình ông L không đóng góp gì trong việc cải tạo, sửa chữa căn nhà và cũng không phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ. Vì vậy, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục định giá tài sản; đã làm rõ các vấn đề cần thiết để giải quyết vụ án. Xét thấy, nhà đất số 433/13 N là tài sản chung của bà Chiêu A và ông S. Từ khi tạo lập đến nay, bà Chiêu A đã sinh sống tại nhà đất trên và vẫn luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thờ cúng gia tiên cũng như ông S, hiện nguyên đơn tuổi đã cao và phải chăm sóc con gái bị khuyết tật là bà Chiêu D nên Tòa cấp sơ thẩm giao nhà đất trên cho bà Chiêu A là hợp tình, hợp lý. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm

sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 05/11/2024, Tòa án nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên Bản án số 2353/2024/DS-ST. Ngày 18/11/2024, bị đơn ông Lê Hữu L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của đương sự trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C, ông Lê Hữu M, trẻ Lê Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Lê Hữu L về việc Tòa án nhân dân quận Bình T không thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt là bà Nguyễn Thị Ngọc C và ông Lê Hữu M:

Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc C và ông Lê Hữu M vắng mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa cấp sơ thẩm phải thông báo kết quả phiên họp cho bà C và ông Minh được biết.

Tuy nhiên, tại Đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng đề ngày 04/3/2023, bà C xác định bà không liên quan gì đến di sản thừa kế, không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án; ngoài ra bà C đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông L, ông L được toàn quyền quyết định và giải quyết mọi vấn đề liên quan đến vụ án. Đồng thời, từ khi Tòa cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử đến khi các đương sự được tổng đạt bản án, bà C và ông Minh đều không có ý kiến gì về việc quyền và lợi ích của ông bà bị ảnh hưởng do Tòa cấp sơ thẩm không thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải; bà C và ông M cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Xét thấy, việc Tòa cấp sơ thẩm không thông báo về kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự vắng mặt được biết là thiếu sót nhưng vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu L về việc đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ và trưng cầu Công ty thẩm định giá lại tài sản tranh chấp do Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm chưa xác định đúng giá trị thực tế của nhà đất cũng như giá trị xây dựng, sửa chữa tài sản tranh chấp của bị đơn:

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, thẩm định tại chỗ và trưng cầu Công ty thẩm định giá thực hiện việc thẩm định giá lại đối với tài sản tranh chấp để có thể xác định được giá trị nhà đất thực tế và công sức đóng góp của bị đơn là bao nhiêu. Bị đơn cho rằng việc định giá đất của Hội đồng định giá do Tòa cấp sơ thẩm thành lập không đúng với giá thị trường, không căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh khung giá đất giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025. Hơn nữa, tại Biên bản định giá ngày 24/4/2024 cũng không thể hiện được các nội dung: phân trị giá nhà do ai thực hiện; không thể hiện loại đất, vị trí, giá đất tham khảo tại các khu vực lân cận để tính giá đất một cách rõ ràng; giá trị nhà trên đất cũng không chính xác, không xác định nhà xây năm nào, ai là người xây dựng, hiện trạng có thay đổi so với giấy chứng nhận không,.... Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp nhưng Tòa sơ thẩm không thực hiện nên khi chia tài sản thừa kế đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

[2.2.2] Căn cứ Khoản 2 Điều 101 và Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nội dung Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ hay Biên bản định giá tài sản, thẩm định giá tài sản không quy định phải thể hiện phân trị giá nhà do ai thực hiện. Việc thay đổi hiện trạng như thế nào và do ai thực hiện các đương sự có thể trình bày bằng văn bản để Tòa án xem xét giải quyết. Mặc dù tại buổi định giá ngày 24/4/2024, bị đơn không tham gia nhưng bị đơn đã được Tòa án thông báo hợp lệ và bị đơn hoàn toàn có thể nộp văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án trong quá trình tham gia tố tụng nên việc định giá ngày 24/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình T đã đảm bảo trình tự, thủ tục luật định.

Tại Khoản 5 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Việc định giá lại tài sản được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án dân sự.

Đối chiếu với quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, bị đơn cho rằng kết quả định giá lần đầu không chính xác và không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án nhưng bị đơn không đưa ra được căn cứ hay chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Mặt khác, tại Biên bản định giá ngày 24/4/2024, Hội đồng định giá đã căn cứ vào Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định giá trị xây dựng là phù hợp với quy định của pháp luật. Giá trị tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá xác định theo văn bản cụ thể; giá trị tài sản chỉ có thể bị khấu hao, không có khả năng tăng thêm theo thời gian và không thể xác định được số tiền mà người xây dựng đã bỏ ra là bao nhiêu. Ngoài ra, tại Biên bản định giá nêu trên cũng thể hiện việc định giá của Hội đồng định giá là nhằm phục vụ cho việc xác định giá trị tương đương của tài sản tranh chấp để Tòa án có thể chia theo phần và tính án phí trong trường hợp các đương sự được nhận hiện vật hoặc giá trị. Như vậy, giá trị xây dựng, sửa chữa nhà hay công sức tôn tạo là bao nhiêu chỉ có thể được xem xét, xác định dựa trên hóa đơn, chứng từ hoặc các tài liệu, chứng cứ khác và việc chứng minh là nghĩa vụ của người yêu cầu. Do đó, yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị Tòa án trưng cầu

Công ty thẩm định giá thực hiện việc thẩm định giá lại tài sản tranh chấp là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức tôn tạo, xây dựng, sửa chữa tài sản tranh chấp của bị đơn:

Bị đơn trình bày trong quá trình sinh sống và sử dụng căn nhà số 433/13, vợ chồng bị đơn là người đã xây dựng nhà từ một trệt lên một gác lửng. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bị đơn cung cấp cho Tòa cấp phúc thẩm bản photo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng sạp số 224 tại chợ T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đề ngày 03/10/2011 với giá chuyển nhượng là 10.000.000 đồng. Bị đơn khẳng định đã dùng số tiền chuyển nhượng sạp này để sửa chữa nhà nhưng không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hay bất kì tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc này là có thật.

Lời trình bày của bị đơn cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Nguyên đơn xác định mọi chi phí xây dựng, sửa chữa cải tạo căn nhà đều do nguyên đơn bỏ ra; đồng thời nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa cấp phúc thẩm bản photo Hợp đồng tín dụng số 1904-LAV-201100183/HĐTD ngày 21/3/2011 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh M – Phòng Giao dịch số 2 với bà Chiêu A (đã được Tòa án đối chiếu bản chính). Theo đó, tại Hợp đồng nêu trên thể hiện nguyên đơn có vay của Ngân hàng số tiền 120.000.000 đồng với mục đích là sửa chữa cải tạo nhà phố tại địa chỉ số 433/13 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, nguyên đơn xác định nguyên đơn là người bỏ tiền ra xây dựng, sửa chữa căn nhà là có căn cứ và yêu cầu của bị đơn về việc xem xét công sức tôn tạo, xây dựng, sửa chữa nhà là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Bị đơn cho rằng trong vụ án chỉ có nguyên đơn có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chiêu D, bà Dạ T, bà Như N không có đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế đối với di sản của ông S mà chỉ trình bày ý kiến tại phiên hòa giải. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không cho các đương sự có tên nêu trên nộp đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu nộp tạm ứng án phí, không thụ lý yêu cầu độc lập nhưng vẫn giải quyết chia di sản của ông S cho những người này là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo quy định của pháp luật, người thừa kế hoàn toàn có quyền yêu cầu chia di sản thừa kế nếu có tranh chấp hoặc không đạt được sự đồng thuận giữa các bên. Trong trường hợp không thể thỏa thuận, Tòa án sẽ là cơ quan có thẩm quyền phân chia di sản theo pháp luật. Do nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế của ông Lê Hữu S nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông S là phù hợp quy định pháp luật. Để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án phải xác định di sản thừa kế của ông S, những người được hưởng thừa kế của ông S và kỹ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng theo quy định pháp luật.

Tòa cấp sơ thẩm đã xác định: Di sản ông Lê Hữu S là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh; những người được hưởng di sản của ông S gồm: bà Wòng Chiêu Dzính Chiêu A, ông Lê Hữu

L, bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T và bà Lê Thụy Như N ; kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng và tiến hành phân chia di sản của ông S theo pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự, đảm bảo quyền lợi của các đương sự cũng như giải quyết toàn diện vụ án. Vì vậy, lời trình bày của bị đơn về việc bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.5] Về yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp bản photo Hợp đồng đặt cọc ký kết ngày 29/03/2024 giữa ông Lê Hữu L với ông Trần Văn Hoàng có nội dung ông L bán lại cho ông Hoàng toàn bộ phần thừa kế di sản tại địa chỉ số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009) hiện đang được Tòa án nhân dân quận Bình T thụ lý giải quyết. Đồng thời, ông Trần Văn Hoàng cũng có đơn yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét thấy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng, đối tượng chuyển nhượng giữa ông L và ông Hoàng là toàn bộ phần thừa kế di sản tại địa chỉ số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh đang có tranh chấp tại Tòa án, ông L chưa có quyền sở hữu hợp pháp đối với phần thừa kế di sản. Do đó, việc ông L chuyển nhượng phần thừa kế cho ông Hoàng là đã vi phạm điều cấm của pháp luật.

Mặt khác, đây là vụ án tranh chấp thừa kế nên Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn với những người được hưởng thừa kế khác và những người đang cư trú tại nhà đất tranh chấp. Việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông Hoàng nên không cần đưa ông Hoàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu có phát sinh tranh chấp giữa ông Hoàng và ông L thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.6] Về việc đánh giá chứng cứ của Tòa cấp sơ thẩm và yêu cầu của bị đơn về việc khai quật mộ lấy hài cốt của ông S để giám định ADN xác định quan hệ huyết thống giữa bà Lê Thụy Dạ T, bà Lê Thụy Như N với ông Lê Hữu S:

Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã ngoại tình với ông Lê Hữu D và khẳng định bà Dạ T, bà Như N là con ruột của ông D, không phải con của ông S. Tuy nhiên, bị đơn không chứng minh được điều này và lời trình bày của bị đơn cũng không được các đương sự khác xác nhận. Những người anh em ruột của ông S gồm: bà Lê Thị Nguyệt, bà Lê Thị Kiều Hạnh, ông Lê Hữu D, ông Lê Hữu Phi, bà Lê Thị Lan Chi, ông Lê Hữu Luân, ông Lê Hữu Phương, ông Lê Hữu Linh, bà Lê Thị Kiều Trang cũng thống nhất xác nhận và khẳng định không có sự việc bà Chiêu A ngoại tình với ông Lê Hữu D như bị đơn trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định ADN đối với bà Dạ T và bà Như N bằng biện pháp khai quật mộ để lấy hài cốt của ông S thực hiện việc giám định.

Xét, về mặt pháp lý, bà Dạ T và bà Như N là hàng thừa kế hợp pháp của ông S theo Giấy khai sinh số 4808, quyền số 02 ngày 11/4/1985 do Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thụy Dạ T và Giấy khai sinh số 185, quyền số 01/1989 ngày 04/7/1989 do Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp cho bà Lê Thụy Như N. Ngoài ra, tại 02 Giấy khai sinh trên đã thể hiện ông S chính là người đứng tên đăng ký khai sinh và ghi nhận hai bà là con ruột của ông S với bà Chiêu A. Do đó, việc bị đơn cho rằng bà Dạ T, bà Như N không có quan hệ huyết thống với ông S cũng không thể thay đổi được việc bà Dạ T, bà Như N là người thừa kế theo pháp luật của ông S.

Hơn nữa, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không có đương sự nào thống nhất với lời trình bày của bị đơn; việc khai quật mộ để lấy mẫu giám định ADN không được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc khai quật mộ lấy hài cốt của ông S để giám định ADN xác định quan hệ huyết thống giữa bà Lê Thụy Dạ T, bà Lê Thụy Như N với ông Lê Hữu S là đúng quy định của pháp luật và đảm bảo thuần phong mỹ tục của dân tộc.

[2.7] Về việc xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế, kỷ phần thừa kế và hình thức phân chia di sản thừa kế:

[2.7.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất với quyết định của Tòa cấp sơ thẩm về việc công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A; xác nhận di sản của ông Lê Hữu S để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn không đồng ý về việc xác định hàng thừa kế của Tòa cấp sơ thẩm nhưng bị đơn không đưa ra được căn cứ, không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối chiếu quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Hữu S gồm 05 người: Bà Chiêu A, ông L, bà Như N, bà Dạ T, bà Chiêu D và mỗi người được hưởng 01 suất bằng $\frac{1}{5}$ di sản thừa kế của ông S là có cơ sở.

[2.7.2] Về hình thức phân chia di sản thừa kế:

Nguyên đơn yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng nhận hiện vật là toàn bộ nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh và đồng ý thanh toán lại cho 04 người thừa kế còn lại số tiền tương

đương với kỷ phần thừa kế của mỗi người. Thời gian thanh toán và nhận nhà đất là 01 tháng sau khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn và đề nghị được mua lại căn nhà để thờ cúng ông S và gia tiên. Bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T, Lê Thụy Như N không đồng ý với yêu cầu mua lại căn nhà của bị đơn và hoàn toàn đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn vì nhà đất trên là tài sản chung của cha mẹ, hiện nguyên đơn tuổi đã cao, cần có nơi ở ổn định để an dưỡng tuổi già cùng bà Chiêu D bị khuyết tật. Đồng thời, các bà cũng có nguyện vọng sẽ tặng cho lại kỷ phần của mình cho nguyên đơn tại thời điểm thi hành án.

Xét, về truyền thống đạo lý và tập quán, việc thờ cúng ông S và gia tiên là trách nhiệm của nguyên đơn. Qua lời trình bày của anh chị em ruột ông S, sau khi chuyển ra ở nhờ nhà con gái Như N, nguyên đơn vẫn thường xuyên về nhà để lo đám giỗ và lễ Tết; luôn làm tròn trách nhiệm và bổn phận của mình đối với gia tiên và người chồng đã chết. Về mặt pháp lý, nguyên đơn là người có công tạo lập khối tài sản chung cùng phần di sản do ông S để lại, là người có công sức tôn tạo, sửa chữa nhà và sau khi chia di sản, phần tài sản mà nguyên đơn được nhận là 6/10 giá trị nhà đất. Hiện nay, nguyên đơn đã già yếu cần phải có nơi để sinh sống ổn định và chăm sóc con gái là bà Chiêu D. Việc các con gái là bà Chiêu D, Dạ T, Như N đồng ý để nguyên đơn được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tranh chấp là phù hợp đạo hiếu làm con, thể hiện sự tôn trọng và biết ơn đối với những người đã sinh thành và nuôi dưỡng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc được nhận hiện vật và thanh toán lại cho các con giá trị tương ứng với kỷ phần thừa kế của mỗi người là có tình, có lý và đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 609, Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Hữu L .

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 2353/2024/DSST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A. Cụ thể như sau:

1.1 Công nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Chiêu A, tương đương với số tiền là 1.689.245.000 (Một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

1.2 Xác định di sản thừa kế của ông Lê Hữu S là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 1.689.245.000 (Một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được nhận là: $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

- Kỷ phần thừa kế của ông Lê Hữu L được nhận là: $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Chiêu D được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Dạ T được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

- Kỷ phần thừa kế của bà Lê Thụy Như N được nhận là: là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất nêu trên, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

1.3 Tổng giá trị bà Chiêu A được nhận là $\frac{6}{10}$ của giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 2.027.094.000 (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu không trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

1.4 Bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được nhận hiện vật: được toàn quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009.

1.5 Đồng thời, bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho 04 người con là ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, bà Lê Thụy Dạ T, bà Lê Thụy Như N, mỗi người được nhận $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$)

giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

1.6 Ngay sau khi nhận đủ giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng nêu trên thì gia đình ông Lê Hữu L gồm có ông Lê Hữu L, bà Nguyễn Thị Ngọc C, anh Lê Hữu M và trẻ Lê Hữu T có trách nhiệm di chuyển toàn bộ tài sản riêng ra khỏi nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh; giao lại nhà đất cho bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A quản lý, sử dụng.

1.7 Thời hạn bà Chiêu A thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho 04 người con và nhận bàn giao nhà đất nêu trên từ gia đình ông Lê Hữu L là 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.8 Đồng thời, sau khi thực hiện xong việc thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N thì bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục công nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản đối với nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 2113/2009/GCN do Ủy ban nhân dân quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2009.

1.9 Trường hợp, hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; ông Lê Hữu L đã di chuyển toàn bộ tài sản riêng ra khỏi nhà đất số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh và giao lại nhà đất nêu trên cho bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A quản lý, sử dụng mà bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A vẫn chưa thanh toán đủ cho ông L kỷ phần thừa kế là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng thì hàng tháng bà Chiêu A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả cho ông L theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.10 Trường hợp, hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A vẫn chưa thanh toán đủ kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N, mỗi người là $\frac{1}{5}$ của $\frac{1}{2}$ ($\frac{1}{10}$) giá trị nhà đất tọa lạc tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương với số tiền là 337.849.000 (Ba trăm ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn) đồng thì hàng tháng bà Chiêu A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải trả cho bà Chiêu D, Dạ T và Như N theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.11 Trường hợp hết thời gian tự nguyện thi hành án, bà Wòng Chiêu Dzénh Chiêu A không có khả năng thanh toán lại giá trị kỷ phần tương đương với số tiền nêu trên cho ông Lê Hữu L, bà Lê Thụy Chiêu D, Lê Thụy Dạ T và Lê Thụy Như N thì một trong các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành

án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án. Số tiền phát mãi sau khi trừ các khoản chi phí, lệ phí sẽ được chia theo tỷ lệ như sau:

- Bà Chiêu A được nhận 6/10 giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Hữu L được nhận 1/10 giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Chiêu D được nhận 1/10 giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Dạ T được nhận 1/10 giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thụy Như N được nhận 1/10 giá trị nhà đất tại số 433/13 N, Phường F, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Wòng Chiêu Dzênh Chiêu A tự nguyện chịu chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Wòng Chiêu Dzênh Chiêu A, sinh năm 1954 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 nên được miễn tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bà Lê Thụy Chiêu D là người khuyết tật nên được miễn tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Ông Lê Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.892.450 (Mười sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

- Bà Lê Thụy Dạ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.892.450 (Mười sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

- Bà Lê Thụy Như N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.892.450 (Mười sáu triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

Việc thi hành án được thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Hữu L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số Biên lai thu số 005430 ngày 02/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự

năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận Bình T;
- TAND Quận Bình T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền

